

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội và các xã, phường**

**BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ văn bản số 4938/NHCS-KHNV ngày 23/5/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều hành chỉ tiêu kế hoạch một số chương trình tín dụng;

Căn cứ văn bản số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 10397/QĐ-NHCSXH ngày 01/12/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 1865/TTr-NHCS ngày 08/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 của các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, V4.

**TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang**

PHỤ LỤC

Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
của các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
I	Phòng giao dịch Tuy Phước	-181	326.143
1	Xã Tuy Phước	+319	164.824
	Cho vay hộ nghèo	-100	4.839
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+900	55.331
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-1.000	43.779
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+519	60.875
2	Xã Tuy Phước Bắc	+380	50.007
	Cho vay hộ nghèo	-100	4.615
	Cho vay hộ cận nghèo	-150	2.229
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-70	2.686
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+700	40.477
3	Xã Tuy Phước Tây	-50	4.241
	Cho vay hộ nghèo	-50	4.241
4	Xã Tuy Phước Đông	-830	107.071
	Cho vay hộ nghèo	-50	7.497
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-80	8.371
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+300	59.730
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-1.000	31.473
II	Phòng giao dịch Vân Canh	-2.500	331.122
1	Xã Vân Canh	+135	160.389
	Cho vay hộ nghèo	-200	63.296
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	47.676
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+400	17.006
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+50	27.653

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+85	4.758
2	Xã Canh Liên	-150	31.213
	Cho vay hộ nghèo	-200	20.352
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	7.452
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+200	2.790
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-50	619
3	Xã Canh Vinh	-2.485	139.520
	Cho vay hộ nghèo	-300	23.938
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	32.162
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+100	12.067
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	19.563
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-2.500	49.319
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-85	2.471
III	Phòng giao dịch An Nhơn	+14.285	381.478
1	Phường An Nhơn	+2.063	99.990
	Cho vay hộ nghèo	-102	5.545
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	12.697
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-173	7.352
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	30.397
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-62	353
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+500	43.647
2	Phường An Nhơn Bắc	+4.162	77.069
	Cho vay hộ nghèo	-100	5.218
	Cho vay hộ cận nghèo	-188	11.844
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+4.000	26.024
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-50	325
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+500	33.658
3	Phường An Nhơn Nam	+2.050	65.171
	Cho vay hộ nghèo	-100	6.939

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	7.468
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	6.844
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	++2.000	19.579
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-50	587
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+500	23.754
4	Xã An Nhơn Tây	+1.200	40.475
	Cho vay hộ nghèo	-100	3.594
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	5.949
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	18.107
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+500	12.825
5	Phường An Nhơn Đông	+2.850	25.222
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	5.356
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.000	19.051
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-50	815
6	Phường Bình Định	+1.960	73.551
	Cho vay hộ nghèo	-100	2.179
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	6.190
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	24.842
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-330	1.164
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-10	260
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+500	38.916
IV	Phòng giao dịch Tây Sơn	+4.429	329.622
1	Xã Bình An	+769	60.670
	Cho vay hộ nghèo	-147	6.698
	Cho vay hộ cận nghèo	-698	15.238
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+114	8.593
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	30.141
2	Xã Tây Sơn	+1.415	87.149

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	-931	19.470
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+516	8.929
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+338	33.622
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	24.866
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-8	262
3	Xã Bình Hiệp	+2.357	73.884
	Cho vay hộ cận nghèo	-287	16.012
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.788	34.633
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-144	59
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	23.180
4	Xã Bình Khê	-237	58.216
	Cho vay hộ cận nghèo	+129	11.956
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-764	27.499
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-28	22
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	16.970
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-74	1.769
5	Xã Bình Phú	+125	49.702
	Cho vay hộ cận nghèo	-513	9.159
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+138	23.915
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	16.628
V	Phòng giao dịch Vĩnh Thạnh	+3.260	390.352
1	Xã Vĩnh Quang	+795	93.565
	Cho vay hộ nghèo	-320	27.593
	Cho vay hộ cận nghèo	-150	10.947
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-50	11.689
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	10.063
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-50	7.496
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.200	22.949

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-35	2.828
2	Xã Vĩnh Sơn	+745	62.786
	Cho vay hộ nghèo	+150	41.004
	Cho vay hộ cận nghèo	+60	6.056
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-20	5.715
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+100	6.540
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	3.201
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-45	270
3	Xã Vĩnh Thạnh	+1.294	92.695
	Cho vay hộ nghèo	-120	24.765
	Cho vay hộ cận nghèo	-180	9.377
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-160	12.814
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	13.708
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-60	3.230
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.400	25.406
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-86	3.395
4	Xã Vĩnh Thịnh	+426	141.306
	Cho vay hộ nghèo	-250	39.841
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	28.903
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+200	27.142
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+400	13.366
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-50	5.539
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+400	21.636
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-74	4.879
VI	<i>Phòng giao dịch Phù Cát</i>	+16.076	574.973
1	Xã Xuân An	+645	80.413
	Cho vay hộ cận nghèo	+100	20.992
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-600	24.685
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	17.070

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-360	16.644
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+5	1.022
2	Xã Đề Gi	+1.931	106.520
	Cho vay hộ nghèo	-100	3.974
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	13.686
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-150	51.011
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+21	24
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.500	34.610
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-15	2.082
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-125	1.133
3	Xã Cát Tiến	+4.817	93.510
	Cho vay hộ cận nghèo	+200	14.499
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.100	31.498
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-21	1.764
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.500	27.421
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-30	17.078
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+68	1.250
4	Xã Hòa Hội	+1.980	69.603
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-200	28.066
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.050	19.554
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+100	21.161
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+30	822
5	Xã Hội Sơn	+2.370	67.955
	Cho vay hộ cận nghèo	+100	15.500
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	21.765
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	14.641
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+200	14.043
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-130	2.006
6	Xã Ngô Mây	+1.550	30.633

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.850	16.385
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-280	14.069
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-20	179
7	Xã Phù Cát	+2.783	126.339
	Cho vay hộ nghèo	-50	5.601
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	8.782
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.300	33.650
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.600	27.919
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-87	6.530
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+220	43.857
VII	Phòng giao dịch Phù Mỹ	+11.356	456.501
1	Xã An Lương	+1.397	75.580
	Cho vay hộ nghèo	-145	5.055
	Cho vay hộ cận nghèo	-128	4.338
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+70	8.486
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	34.139
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+100	1.059
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	22.503
2	Xã Bình Dương	-20	43.856
	Cho vay hộ nghèo	-20	6.216
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-450	17.070
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+50	230
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	16.122
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-600	4.218
3	Xã Phù Mỹ	+2.370	48.493
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+100	7.811
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	12.880
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	20.253

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-330	7.129
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	+100	420
4	Xã Phù Mỹ Bắc	+2.297	86.036
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-390	21.000
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	28.108
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-20	400
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	23.411
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+207	13.117
5	Xã Phù Mỹ Nam	+1.601	51.781
	Cho vay hộ cận nghèo	-70	3.926
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.100	16.687
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	16.707
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	14.241
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+71	220
6	Xã Phù Mỹ Tây	+729	12.710
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+800	12.663
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-71	47
7	Xã Phù Mỹ Đông	+2.982	138.045
	Cho vay hộ nghèo	-163	8.027
	Cho vay hộ cận nghèo	-218	9.436
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-140	30.268
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	48.948
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+103	491
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.700	25.841
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.200	15.034
VIII	Phòng giao dịch Hoài Ân	+10.173	671.758
1	Xã Vạn Đức	+1.243	116.806
	Cho vay hộ nghèo	-307	13.819
	Cho vay hộ cận nghèo	-505	11.557

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-399	27.648
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+230	26.536
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	18.939
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+400	1.703
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-176	16.604
2	Xã Ân Hảo	+1.573	134.093
	Cho vay hộ nghèo	-315	16.899
	Cho vay hộ cận nghèo	-354	16.342
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+163	37.888
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+586	26.673
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	23.707
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-1.165	203
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+658	12.381
3	Xã Ân Tường	+2.203	128.480
	Cho vay hộ nghèo	-167	18.037
	Cho vay hộ cận nghèo	-355	10.937
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+1.306	37.798
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+282	24.978
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	21.899
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-488	2.334
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-375	12.497
4	Xã Hoài Ân	+3.407	172.179
	Cho vay hộ nghèo	-85	12.754
	Cho vay hộ cận nghèo	-445	10.995
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-279	32.537
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+752	36.506
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	37.404
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+1.221	11.350
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+243	30.633

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
5	Xã Kim Sơn	+1.747	120.200
	Cho vay hộ nghèo	-169	20.011
	Cho vay hộ cận nghèo	-93	15.289
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+4	47.518
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+950	21.525
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	11.839
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-145	528
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-800	3.490
IX	Phòng giao dịch Hoài Nhơn	+10.193	414.447
1	Phường Tam Quan	+1.759	27.575
	Cho vay hộ nghèo	-70	1.243
	Cho vay hộ cận nghèo	-36	4.798
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-135	3.418
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	18.116
2	Phường Bồng Sơn	+1.249	36.647
	Cho vay hộ nghèo	-107	2.533
	Cho vay hộ cận nghèo	-255	5.932
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-389	7.223
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	20.959
3	Phường Hoài Nhơn	+1.436	72.763
	Cho vay hộ nghèo	-205	4.160
	Cho vay hộ cận nghèo	-602	17.872
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-757	13.069
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.000	37.662
4	Phường Hoài Nhơn Bắc	+2.089	71.208
	Cho vay hộ nghèo	-176	3.452
	Cho vay hộ cận nghèo	-292	13.079
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-154	5.784
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-289	21.409

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.000	27.484
5	Phường Hoài Nhơn Nam	+1.807	43.867
	Cho vay hộ nghèo	-135	2.826
	Cho vay hộ cận nghèo	+7	8.838
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-65	10.598
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	21.605
6	Phường Hoài Nhơn Tây	+1.389	44.392
	Cho vay hộ nghèo	-65	2.867
	Cho vay hộ cận nghèo	-120	4.623
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-303	2.392
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-116	14.195
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	19.977
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-7	338
7	Phường Hoài Nhơn Đông	+464	117.996
	Cho vay hộ nghèo	-242	6.031
	Cho vay hộ cận nghèo	-702	20.646
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.197	14.969
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-395	42.972
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.000	33.378
X	Phòng giao dịch An Lão	+3.322	379.566
1	Xã An Hòa	+2.308	154.217
	Cho vay hộ nghèo	-500	22.573
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	34.969
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+200	27.840
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+400	25.928
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-280	4.977
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	28.345
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+1.225	4.540

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-18	220
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+581	4.825
2	Xã An Lão	+400	141.690
	Cho vay hộ nghèo	-500	36.875
	Cho vay hộ cận nghèo	-250	16.656
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+300	34.460
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+400	14.459
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-260	8.854
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	23.220
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-578	5.431
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-50	50
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-162	1.685
3	Xã An Toàn	+518	23.146
	Cho vay hộ nghèo	+100	14.385
	Cho vay hộ cận nghèo	+60	1.115
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-150	2.533
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	1.240
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	3.753
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	+28	100
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-220	20
4	Xã An Vinh	+96	60.513
	Cho vay hộ nghèo	-500	29.823
	Cho vay hộ cận nghèo	-160	4.694
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+500	10.767
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	1.913
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-10	3.714
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	9.381
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-700	0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-35	0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-199	221
XI	Hội sở tỉnh Gia Lai	+2.247	242.564
1	Phường Quy Nhơn Bắc	+1.000	10.500
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	10.500
2	Phường Quy Nhơn Tây	+1.046	30.233
	Cho vay hộ nghèo	+170	350
	Cho vay hộ cận nghèo	-170	830
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-200	13.130
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	14.400
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+246	1.523
3	Phường Quy Nhơn Đông	-602	22.761
	Cho vay hộ nghèo	+150	250
	Cho vay hộ cận nghèo	-150	215
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-602	22.296
4	Xã Nhơn Châu	+150	3.681
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+150	3.681
5	Cho vay NOXH (trực tiếp)	+653	175.389
XII	Phòng giao dịch Pleiku	+19.380	321.597
1	Phường An Phú	+2.710	58.275
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-150	31.210
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.600	12.675
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+260	14.390
2	Xã Biển Hồ	+4.400	81.233
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-40	2.708
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.350	59.298
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.050	14.021
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+40	5.206
3	Phường Pleiku	+4.500	44.668
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	+3.870	22.897

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	NHCSXH huy động		
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+630	21.771
4	Phường Thống Nhất	+2.500	37.100
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.100	15.248
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+400	21.852
5	Phường Diên Hồng	+3.730	38.266
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-30	322
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.680	15.830
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.080	22.114
6	Xã Gào	+830	33.923
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-50	4.368
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+300	24.573
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	2.924
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+80	2.058
7	Phường Hội Phú	+710	28.132
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+200	10.988
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+510	17.144
XIII	Phòng giao dịch An Khê	+902	230.223
1	Phường An Bình	-852	64.246
	Cho vay hộ cận nghèo	-60	10.009
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-472	13.087
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	34.901
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-820	6.249
2	Phường An Khê	+2.772	109.661
	Cho vay hộ nghèo	-64	2.143
	Cho vay hộ cận nghèo	-248	6.007
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-366	17.983
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-100	11.475

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	40.835
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+1.000	7.837
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.050	23.381
3	Xã Cửu An	-1.018	56.316
	Cho vay hộ nghèo	-110	2.882
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	5.795
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-173	8.925
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-293	32.272
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-12	472
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-330	5.970
XIV	Phòng giao dịch Kbang	+7.706	428.377
1	Xã Sơn Lang	+1.479	80.934
	Cho vay hộ nghèo	-70	5.316
	Cho vay hộ cận nghèo	+16	14.563
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-367	19.133
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	18.025
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-100	13.987
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	9.910
2	Xã Tư Tung	+1.800	76.997
	Cho vay hộ nghèo	-115	9.455
	Cho vay hộ cận nghèo	+265	20.803
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+50	7.968
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+400	15.201
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+200	16.372
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	7.198
3	Xã Đắk Rong	+58	22.261
	Cho vay hộ nghèo	-146	4.004
	Cho vay hộ cận nghèo	-34	5.809
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-62	1.670

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+100	2.545
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+200	8.233
4	Xã Kbang	+1.772	124.318
	Cho vay hộ nghèo	-162	8.128
	Cho vay hộ cận nghèo	-46	27.512
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+180	43.158
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	23.100
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-200	3.281
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	19.139
5	Xã Krong	+2.572	116.884
	Cho vay hộ nghèo	-44	8.654
	Cho vay hộ cận nghèo	+161	21.130
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-385	26.125
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+400	25.565
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+400	16.529
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	10.617
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+40	8.264
6	Xã Kông Bơ La	+25	6.983
	Cho vay hộ nghèo	-34	2.636
	Cho vay hộ cận nghèo	-58	2.002
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-23	501
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+100	1.724
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+40	120
XV	Phòng giao dịch Đắk Đoa	+8.965	490.761
1	Xã Đak Somei	+416	50.623
	Cho vay hộ nghèo	-105	14.263
	Cho vay hộ cận nghèo	-79	8.424
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-38	2.402
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+250	3.729
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+347	21.722

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+40	83
2	Xã Đak Đoa	+2.091	72.889
	Cho vay hộ nghèo	-50	6.776
	Cho vay hộ cận nghèo	-14	13.623
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-6	5.324
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+845	30.086
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-83	3.165
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	11.329
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-101	2.586
3	Xã Ia Băng	+1.871	166.297
	Cho vay hộ nghèo	+320	33.390
	Cho vay hộ cận nghèo	+82	30.191
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+103	11.532
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+900	18.908
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+166	65.259
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+300	7.017
4	Xã KDang	+2.759	101.339
	Cho vay hộ nghèo	+13	17.316
	Cho vay hộ cận nghèo	-25	20.843
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+9	5.287
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+770	18.848
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-130	28.885
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.200	7.774
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-78	2.386
5	Xã Kon Gang	+1.829	99.614
	Cho vay hộ nghèo	-201	19.347
	Cho vay hộ cận nghèo	+123	23.082
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-132	9.277
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+800	23.248

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+200	12.946
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	10.690
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+39	1.024
XVI	Phòng giao dịch Chư Prông	+925	464.359
1	Xã Bàu cặn	-353	64.939
	Cho vay hộ nghèo	+55	13.112
	Cho vay hộ cận nghèo	-178	16.114
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-767	8.022
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+117	22.453
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+420	5.238
2	Xã Chư Prông	+1.526	105.122
	Cho vay hộ nghèo	+80	26.028
	Cho vay hộ cận nghèo	+268	33.663
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+23	14.390
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.170	23.985
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-15	7.056
3	Xã Ia Boòng	+120	87.456
	Cho vay hộ nghèo	+31	29.723
	Cho vay hộ cận nghèo	-135	28.370
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+219	10.412
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-575	14.040
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+580	4.911
4	Xã Ia Lâu	+370	84.803
	Cho vay hộ nghèo	+32	17.857
	Cho vay hộ cận nghèo	-146	18.723
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+531	21.719
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-47	26.504
5	Xã Ia Mơ	+181	8.146
	Cho vay hộ nghèo	-10	3.288

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5	1.135
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+196	3.723
6	Xã Ia Pia	-576	64.265
	Cho vay hộ nghèo	-291	37.624
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-150	11.732
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-135	14.909
7	Xã Ia Púch	-150	8.573
	Cho vay hộ nghèo	+3	2.119
	Cho vay hộ cận nghèo	-32	2.222
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-29	1.846
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-92	2.386
8	Xã Ia Tôr	-193	41.055
	Cho vay hộ cận nghèo	-277	15.544
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+128	10.808
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+16	13.030
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-60	1.673
XVII	Phòng giao dịch Ia Grai	+4.240	118.662
1	Xã Ia Chia	+2.120	12.629
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+684	6.919
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-136	2.063
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.630	3.614
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-58	33
2	Xã Ia Grai	-105	36.045
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-48	8.307
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+250	15.168
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-307	12.570
3	Xã Ia Hrug	-132	27.783
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-173	3.040
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+900	11.201

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-859	13.542
4	Xã Ia Krái	+1.876	37.082
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-286	19.421
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+670	8.924
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.492	8.737
5	Xã Ia O	+481	5.123
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-41	1.349
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+550	2.780
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-28	994
XVIII	PGD Krông Pa	+470	402.120
1	Xã Uar	+186	122.143
	Cho vay hộ nghèo	-200	22.759
	Cho vay hộ cận nghèo	+400	19.035
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	10.473
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-280	19.283
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+1.000	48.161
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-630	2.270
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-4	162
2	Xã Ia Dreh	+100	68.710
	Cho vay hộ nghèo	-80	24.081
	Cho vay hộ cận nghèo	+480	25.407
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-400	9.663
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+100	9.559
3	Xã Ia Rsai	+1.058	78.291
	Cho vay hộ nghèo	+150	18.809
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	23.238
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-550	14.510
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+730	19.448
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+830	2.266

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-2	20
4	Xã Phú Túc	-874	132.976
	Cho vay hộ nghèo	-140	25.780
	Cho vay hộ cận nghèo	-460	31.738
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	19.826
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-50	33.748
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+300	21.460
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-24	424
XIX	Phòng giao dịch Ayun Pa	+4.896	179.151
1	Phường Ayun Pa	+2.897	86.714
	Cho vay hộ nghèo	-45	1.407
	Cho vay hộ cận nghèo	-72	6.546
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-432	9.252
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-38	1.258
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.500	63.414
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-16	4.837
2	Xã Ia Rbol	+913	58.879
	Cho vay hộ cận nghèo	-53	6.547
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-155	10.806
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+375	22.285
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+86	3.986
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	14.629
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+160	627
3	Xã Ia Sao	+1.086	33.557
	Cho vay hộ nghèo	+63	1.979
	Cho vay hộ cận nghèo	+54	4.091
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-91	13.638
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	12.954
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+60	895

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
XX	<i>Phòng giao dịch Chư sê</i>	+10.207	451.852
1	Xã Al Bá	+601	51.102
	Cho vay hộ nghèo	+266	12.622
	Cho vay hộ cận nghèo	-11	10.731
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-29	8.359
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-86	8.220
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+55	5.950
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+406	5.220
2	Xã Bờ Ngoong	+2.782	108.307
	Cho vay hộ nghèo	+15	15.503
	Cho vay hộ cận nghèo	-50	15.087
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-177	20.043
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+629	37.044
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-145	6.302
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.570	13.694
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-60	634
3	Xã Chư Sê	+5.819	173.478
	Cho vay hộ nghèo	-150	17.000
	Cho vay hộ cận nghèo	-366	22.946
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+52	21.668
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+457	59.924
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-69	2.420
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+5.628	19.306
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+500	8.368
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-233	21.846
4	Xã Ia Ko	+1.005	118.965
	Cho vay hộ nghèo	-124	13.779
	Cho vay hộ cận nghèo	+2	11.083
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-121	14.052

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-146	29.255
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-2	46.401
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.396	4.395
XXI	Phòng giao dịch Ia Pa	+4.250	228.006
1	Xã Pờ Tó	+1.050	55.327
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+700	15.562
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+350	39.765
2	Xã Ia Pa	+1.700	100.257
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+700	35.882
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+500	44.599
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	19.776
3	Xã Ia Tul	+1.500	72.422
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+400	26.321
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+600	41.181
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	4.920
XXII	Phòng giao dịch Đak Pơ	+1.700	134.738
1	Xã Ya Hội	+800	39.370
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	6.192
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	3.366
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+800	14.951
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	14.861
2	Xã Đak Pơ	+900	95.368
	Cho vay hộ nghèo	-300	10.488
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	18.398
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-200	41.704
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	18.331
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-300	6.447
XXIII	Phòng giao dịch Phú Thiện	+4.782	151.927

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
1	Xã Chư A Thai	+1.000	36.376
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	26.962
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	9.414
2	Xã Ia Hiao	+2.000	39.338
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.000	26.383
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	12.955
3	Xã Phú Thiện	+1.782	76.213
	Cho vay hộ nghèo	-200	24.837
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.700	33.294
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	17.099
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-218	983
XXIV	Phòng giao dịch Chư Păh	+13.274	390.717
1	Xã Chư Păh	+3.903	69.533
	Cho vay hộ cận nghèo	-94	9.464
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+46	3.381
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.764	33.131
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-14	2.178
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.500	14.027
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-299	7.352
2	Xã Ia Kruol	+123	85.838
	Cho vay hộ nghèo	+75	12.202
	Cho vay hộ cận nghèo	-230	17.779
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1	3.633
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+534	6.266
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-259	45.600
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+4	358
3	Xã Ia Ly	+4.882	77.728
	Cho vay hộ nghèo	+237	9.387
	Cho vay hộ cận nghèo	+274	26.170

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-276	5.817
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+410	11.410
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-355	8.788
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+4.500	13.810
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+92	2.346
4	Xã Ia Phí	+4.366	157.618
	Cho vay hộ nghèo	-179	14.661
	Cho vay hộ cận nghèo	-225	59.794
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-7	6.823
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+521	24.535
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-221	36.835
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+4.500	12.706
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-23	2.264
XXV	Phòng giao dịch Chư Pưh	+13.061	344.376
1	Xã Chư Pưh	+3.192	107.654
	Cho vay hộ nghèo	-55	21.620
	Cho vay hộ cận nghèo	-80	22.031
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+150	17.192
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.590	27.407
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+570	16.079
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-8	636
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+25	2.689
2	Xã Ia Hrú	+3.599	134.160
	Cho vay hộ nghèo	-85	29.548
	Cho vay hộ cận nghèo	+60	29.000
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+120	26.369
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.130	37.103
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.390	11.049
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-16	1.091

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
3	Xã Ia Le	+6.270	102.562
	Cho vay hộ nghèo	-65	17.641
	Cho vay hộ cận nghèo	-95	25.380
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-430	11.601
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.760	31.459
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+5.040	15.744
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+60	737
XXVI	Phòng giao dịch Đức Cơ	+259	298.924
1	Xã Đức Cơ	-281	46.444
	Cho vay hộ nghèo	-300	10.061
	Cho vay hộ cận nghèo	-220	18.274
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-430	4.331
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+710	8.369
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-41	5.409
2	Xã Ia Dom	-350	28.652
	Cho vay hộ cận nghèo	-50	11.793
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	4.153
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-200	12.706
3	Xã Ia Đơk	+815	96.197
	Cho vay hộ nghèo	-25	17.973
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	9.405
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+550	18.898
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+350	47.995
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+40	1.926
4	Xã Ia Krêl	+455	90.047
	Cho vay hộ nghèo	-65	22.211
	Cho vay hộ cận nghèo	+350	37.909
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-450	9.024
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+620	20.903
5	Xã Ia Nan	+70	20.098
	Cho vay hộ nghèo	-50	4.140

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	2.277
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-230	1.665
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+550	12.016
6	Xã Ia Pnôn	-450	17.486
	Cho vay hộ cận nghèo	-400	13.883
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-50	3.603
XXVII	Phòng giao dịch Kông Chro	+2.500	46.489
1	Xã Chơ Long	+50	2.820
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+50	2.820
2	Xã Ya Ma	+700	16.002
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	8.233
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	7.769
3	Xã Chư Krey	+500	6.095
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	6.095
4	Xã Kông Chro	+1.250	21.572
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+250	13.443
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	8.129
XXVIII	Phòng giao dịch Mang Yang	-177	418.170
1	Xã Ayun	-573	59.645
	Cho vay hộ nghèo	-92	9.258
	Cho vay hộ cận nghèo	+293	20.381
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-19	1.602
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-282	13.530
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-73	9.667
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-400	5.207
2	Xã Hra	+943	89.823
	Cho vay hộ nghèo	-185	9.336
	Cho vay hộ cận nghèo	+44	20.907
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-25	1.384

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+482	17.939
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-273	34.650
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+900	5.607
3	Xã Kon Chiêng	+28	61.376
	Cho vay hộ nghèo	-229	17.837
	Cho vay hộ cận nghèo	+91	17.522
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-15	1.759
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+50	7.657
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+131	16.601
4	Xã Lơ Pang	+154	109.670
	Cho vay hộ nghèo	-385	26.385
	Cho vay hộ cận nghèo	-138	33.048
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+140	6.320
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+46	11.191
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+491	32.726
5	Xã Mang Yang	-729	97.656
	Cho vay hộ nghèo	-79	10.779
	Cho vay hộ cận nghèo	-115	27.868
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-5	7.991
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+153	27.526
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-6	2.079
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-500	19.340
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-177	2.073

